

Số: **47** /2019/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày **27** tháng **12** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá xây dựng công trình - Phần nhà cửa, vật kiến trúc
và nội thất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

*Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý
chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành đơn giá xây dựng công trình - Phần nhà cửa, vật
kiến trúc và nội thất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (đã bao gồm thuế VAT)
như sau:**

1. Đơn giá xây dựng công trình - Phần nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình bao gồm:

a) Bảng đơn giá nhà cửa: Có Phụ lục số 01 kèm theo;

b) Bảng đơn giá vật kiến trúc và nội thất: Có Phụ lục số 02 kèm theo.

2. Đơn giá xây dựng công trình - Phần nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình quy định tại Khoản 1 Điều này được áp dụng để:

a) Tính giá trị xây mới nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất để bồi thường, hỗ
trợ cho các tổ chức, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp, cơ quan nhà nước khi thực
hiện cổ phần hóa hoặc bán, khoán, cho thuê tài sản.

c) Làm căn cứ xác định giá trị tài sản của tổ chức, cá nhân tham gia vào
giao dịch cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, xử lý tài sản khi ly hôn và các giao dịch khác
theo quy định của pháp luật.

d) Làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà đến khi có quy định cụ thể
tính lệ phí trước bạ đối với nhà do cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đang chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt; không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020 và bãi bỏ các quy định sau:

1. Bãi bỏ Khoản 1, Khoản 2 Điều 1; Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình;

2. Bãi bỏ phần “*Tính giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất để bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất*” được nêu tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Đơn giá xây dựng công trình - Phần nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; tham mưu, giúp UBND tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Đơn giá xây dựng công trình nêu trên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các Ban quản lý dự án chuyên ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP3, VP4, VP5.

Zh/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch



ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2019/QĐ-UBND ngày 27 /12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. GIÁ NHÀ TẠM

Đơn vị: đồng/m² xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (Áp dụng đối với nhà có chiều cao tầng > 2,5m)
Kiểu 1	- Nền móng: Không phải gia cố - Móng: Không - Tường: Vách phen cốt quây xung quanh, vách toóc xi hoặc tường đất - Khung, cột: Cột chống bằng tre, luồng, nửa, gỗ - Mái: Lợp rom, rạ, lá, cói; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nửa, gỗ; hình thức hai mái - Cửa: Cửa phen cốt, tre nửa - Nền, sàn: Đất hoặc chặt xỉ vôi	505.920
Kiểu 2	- Nền móng: Không phải gia cố - Móng: Không - Tường: Vách phen cốt quây xung quanh, vách toóc xi hoặc tường đất - Khung, cột: Cột chống bằng tre, luồng, gỗ - Mái: lợp fibroximăng, tấm nhựa; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nửa, gỗ; hình thức hai mái - Cửa: Cửa phen cốt, tre nửa - Nền, sàn: Chặt xỉ vôi hoặc lán vữa xi măng (Nếu cột chống bằng sắt hoặc bê tông thì tính thêm)	874.678
Kiểu 3	- Nền móng: Không phải gia cố - Móng: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; trát tường vữa xi măng mác 75[#] - Mái: Lợp rom, rạ, lá cọ; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nửa, gỗ; hình thức hai mái - Cửa: Cửa phen tre, nửa - Nền, sàn: Chặt xỉ vôi hoặc lán vữa xi măng	882.742

II. GIÁ NHÀ CẤP IV

Đơn vị: đồng/m² xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (Áp dụng đối với nhà có chiều cao tầng từ 3,6m ÷ 3,9 m)
Kiểu 1	- Nền móng: Không phải gia cố - Móng: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Tường: xây tường 2 bên bằng gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Mái: Lợp tôn thường, vì kèo, xà gỗ thép - Cửa: Cửa khung thép bọc tôn - Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ lán vữa xi măng - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]	
	Nhà 2 mái	1.576.555
	Nhà bán mái	1.365.639
Kiểu 2	- Nền móng: Không gia cố - Móng: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Khung, cột: không - Mái: Lợp ngói đỏ; vì kèo, xà gỗ, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 - Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ lán vữa xi măng - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]	1.948.733
Kiểu 3	- Nền móng: Không gia cố - Móng: Xây đá hộc vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Khung, cột: Không - Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gỗ bằng thép - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 - Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ lán vữa xi măng - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]	1.778.979
Kiểu 4	- Nền móng: Xử lý cọc tre dài 2m ÷ 3m - Móng: Xây gạch tuynel (đá hộc) vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch bi vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#]	

	- Khung cột: Không - Mái: Lợp ngói đỏ (thông thường 22v/m²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve; không có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà	
	Móng xây gạch tuynel	3.249.412
	Móng xây bằng đá hộc	3.137.445
Kiểu 5	- Nền móng: Xử lý cọc tre dài 2m ÷ 3m - Móng: Xây gạch tuynel (đá hộc) vữa mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#] - Khung cột: Không - Mái: Lợp ngói đỏ (thông thường 22v/m²); xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ - Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve; có khu WC trong nhà; không có cầu thang trong nhà	
	Móng xây gạch tuynel	3.761.460
	Móng xây bằng đá hộc	3.690.286
Kiểu 6	Nhà một tầng mái chẩy (Kiểu nhà cổ) Nhà có 4 hàng cột (đường kính cột ≥ 20 cm), tiền bầy, hậu kê, có trạm trở hoa văn; bức bàn, bê đều có trạm trở hoa văn; giàn đỡ mái bằng gỗ, tường xây bao che bằng gạch chỉ 2 lỗ vữa mác 50 [#] , 75 [#] ; nhà có thể tháo dỡ di chuyển đến nơi khác lắp dựng lại	
	Nhà gỗ nhóm 3, 4, 5	3.860.008
	Nhà gỗ nhóm 1, 2	4.000.750
Kiểu 7	Nhà 1 tầng - Nền móng: Gia cố cọc tre dài 2m ÷ 3m - Móng: Xây gạch tuynel (đá hộc) vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#] - Khung cột: Không - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]	

	- Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve; không có khu WC trong nhà; có buồng cầu thang: tay vịn, song tiện gỗ nhóm 4,5 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	
	Móng xây gạch tuynel	3.656.664
	Móng xây bằng đá hộc	3.607.731
Kiểu 8	Nhà kho một tầng. - Nền móng gia cố cọc tre dài 2m ÷ 3m - Móng xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; có giằng móng BTCT mác 200[#] - Tường xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#] - Vỉ kèo, xà gỗ thép khẩu độ $\geq 9m$ - Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc - Nền bê tông xi măng - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; quét vôi, ve	
	Mái lợp tôn thường dày 0,35 mm ÷ 0,47 mm	3.405.608
	Mái lợp Fibrôximăng, hoặc vật liệu khác	3.265.503
Kiểu 9	Nhà một tầng (kiểu nhà thờ) - Nền móng gia cố cọc tre dài 2m ÷ 3m - Móng bằng BTCT mác 200[#] - Tường xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#], giằng tường BTCT mác 200[#] - Khung cột, vỉ kèo BTCT mác 200[#] - Hoàn rui bằng gỗ, mái lợp ngói mũi hài giằng đáy - Cửa bằng gỗ, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch đất nung - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#], lăn sơn; sơn giả gỗ cột, vỉ kèo	
	Gỗ nhóm 1, 2	7.525.999
	Gỗ nhóm 3, 4, 5	6.970.394

III. GIÁ NHÀ CẤP III

Đơn vị: đồng/m² sàn xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (áp dụng đối với nhà có chiều cao tầng từ 3,6 ÷ 3,9m)
Kiểu 1	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 2 ÷ 3 tầng) - Nền móng: Gia cố cọc tre 2m ÷ 3m - Móng băng BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Khung cột BTCT mác 200[#] - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín; có buồng cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	6.577.336
Kiểu 2	Nhà 1 tầng (Móng được xây dựng cho nhà 4 ÷ 5 tầng) - Nền móng: Gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc ≤ 200x200 mm, chiều dài cọc ≤ 20m - Móng đài cọc BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Khung cột BTCT mác 200[#] - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Trát vữa xi măng mác 75[#]; bả matít, lăn sơn; có khu WC trong nhà; có buồng cầu thang: tay vịn, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	8.027.004
Kiểu 3	Nhà 2 ÷ 3 tầng - Nền móng: Gia cố cọc tre 2m ÷ 3m - Móng: Xây đá hộc (gạch tuynel) vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng móng BTCT mác 200[#]	

	- Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#] - Khung cột: Không, tường chịu lực - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	
	Móng gạch tuynel	4.835.135
	Móng đá hộc	4.747.068
Kiểu 4	Nhà 2 ÷ 3 tầng - Nền móng gia cố cọc tre 2m ÷ 3m - Móng băng BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mác 200[#] - Khung cột: Không, tường chịu lực - Mái bằng BTCT mác 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	4.971.663
Kiểu 5	Nhà 2 ÷ 3 tầng - Nền móng: Gia cố cọc tre 2m ÷ 3m - Móng băng BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa mác 50[#], 75[#] - Khung cột: Khung cột BTCT mác 200[#] - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma	5.379.718

	tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	
Kiểu 6	Nhà 4 ÷ 5 tầng - Nền móng gia cố cọc tre 2m ÷ 3m - Móng bằng BTCT mức 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mức 50[#], 75[#]; giằng tường BTCT mức 200[#] - Khung cột BTCT mức 200[#] - Mái bằng BTCT mức 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mức 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	5.661.048
Kiểu 7	Nhà 4 ÷ 5 tầng - Nền móng gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc ≤ 200x200 mm, chiều dài cọc ≤ 20m - Móng đài cọc BTCT mức 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mức 50[#], 75[#] - Khung cột BTCT mức 200[#] - Mái bằng BTCT mức 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mức 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	6.114.752
Kiểu 8	Nhà 6 ÷ 7 tầng - Nền móng: Gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc ≤ 300x300 mm, chiều dài cọc ≤ 20m - Móng: Móng đài cọc BTCT mức 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mức 50[#], 75[#]	5.419.652

	- Khung cột BTCT mác 200[#] - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#] - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	
--	---	--

IV. GIÁ NHÀ CẤP II

Đơn vị: đồng/m² sàn xây dựng

STT	Kết cấu nhà	Đơn giá (áp dụng đối với nhà có chiều cao tầng từ 3,6 ÷ 3,9m)
Kiểu 1	Nhà biệt thự Nền móng: Gia cố cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc ≤ 300x300 mm, chiều dài cọc ≤ 20m - Móng: Móng đài cọc BTCT mác 200[#] - Tường: Xây gạch tuynel vữa xi măng mác 50[#], 75[#] - Khung cột BTCT mác 200[#] - Mái: Mái bằng BTCT mác 200[#]; dán ngói - Cửa: Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộp - Nền, sàn: Lát gạch ceramic - Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng mác 75[#]; bả ma tít, lăn sơn; có khu WC khép kín các tầng; cầu thang: lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2 (Đã tính cả tum cầu thang lên mái)	7.999.131



ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên vật kiến trúc và nội thất	ĐVT	Đơn giá
1	Xếp đá khan	m3	440.343
2	Xây đá khan trít mạch VXM75 [#]	"	582.063
3	Xây móng đá hộc VXM75 [#]	"	958.973
4	Xây tường gạch tuynel VXM75 [#]	"	1.477.557
5	Xây tường gạch thủ công VXM75 [#]	"	1.184.579
6	Xây tường gạch bi VXM75 [#]	"	944.508
7	BT gạch vỡ 75 [#]	"	709.529
	BT đá mặt 100 [#]	"	967.371
8	Bê tông nền, đường 200 [#]	"	1.204.878
9	BT cốt thép trụ cột, xà dầm đá 1x2 mác 200 [#]	"	7.193.015
10	Lát gạch	m2	
	Lát gạch lá nem có lót vữa Xm mác 50 [#]	"	128.418
	Lát gạch chỉ có lót vữa Xm mác 50 [#]	"	126.052
	Lát gạch ceramic có lót vữa Xm mác 50 [#]	"	173.650
	Lát gạch đất nung có lót vữa Xm mác 50 [#]	"	134.282
	Lát gạch hoa xi măng có lót vữa Xm mác 50 [#]	"	154.273
11	Tường xây gạch bi, tính bình quân cả móng	m3	3.233.623
12	Tường xây gạch tuynel nghiêng thủ công, vữa XM mác 75 [#] , tính bình quân cả móng	"	4.870.528
13	Tường xây gạch chỉ thủ công bổ trụ, vữa XM mác 75 [#] , tính bình quân cả móng	"	4.705.156
14	Bể nước có đáy BTCT; tường, thành bể xây gạch tuynel, nắp BTCT; trong, ngoài bể được trát, láng vữa XM		
	Bể nước dưới đất có nắp dung tích ≤ 20m3	m3	2.272.472
	Bể nước trên mái dung tích ≤ 20m3	"	2.290.690
15	Giếng nước bằng ống bê tông, gạch cuốn D ≥ 700 mm	m sâu	1.153.685
16	Giếng UNICEF		
	Sâu ≤ 30 m, kể cả máy	cái	3.171.000
	Sâu 30 - 50m, kể cả máy	"	3.969.000
	Sâu 50 - 70m, kể cả máy	"	5.575.000
	Sâu 70 - 100m, kể cả máy	"	6.310.000

	Sâu trên 100m, kể cả máy	"	7.100.000
17	Cầu thang rời	md	
	Cầu thang sắt góc V50x50-V75x75	"	1.420.692
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 1, 2	"	3.349.489
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 3, 4, 5	"	2.925.281
18	Hệ thống nước sinh hoạt trong nhà, cho nhà:		
	Nhà cấp IV tính 1% tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà cấp III, II tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
19	Hệ thống điện chiếu sáng sinh hoạt		
	Nhà cấp nhà tạm, IV: tính 1% tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà cấp III, II đi nổi tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
	Nhà cấp III, II đi chìm tính 3% tổng giá trị bồi thường nhà	%	3
20	Tấm đan, sàn BTCT 200 [#]	m3	4.742.938
21	Sàn gỗ công nghiệp	m2	348.150
	Sàn gỗ nhóm 3, 4	"	520.802
	Sàn gỗ lim	"	839.449
22	Sàn gỗ lim (cả dầm sàn)	m2	2.012.332
23	Bả ma tít lăn sơn tường, trần	m2	63.632
	Lăn sơn tường, trần	"	43.422
	Quét vôi, ve tường trần	"	13.664
	Làm trần xốp	"	139.015
	Làm trần cốt ép	"	101.372
	Làm trần tấm nhựa khung xương sắt	"	139.015
24	Ốp tường gạch men kính 20x20 vừa 50 [#] , 75 [#]	m2	310.495
25	Ốp tường tấm nhựa	m2	87.038
	Ốp gỗ chân tường	"	304.914
26	Vách nhôm kính	"	607.341
27	Lợp mái fibroximang (cả kết cấu mái)	m2	184.775
28	Lợp mái tôn thường (cả kết cấu mái)	m2	434.864
	Lợp mái tôn lạnh (cả kết cấu mái)	"	636.268
29	Lợp mái ngói hài trên bê tông	"	1.206.190
30	Lan can cầu thang, hiên bằng Inox	md	560.000
31	Trát tường vữa 75 [#]	m2	63.941
32	Bể phốt có đáy, tường và thành bể xây gạch tuynel; nắp bể bằng BTCT; trong, ngoài bể được trát, láng vữa XM	m3	2.248.677
33	Di chuyển cổng sắt	m2	231.403
	Di chuyển cửa sắt xếp lá tôn	"	231.403

	Di chuyển cửa cuốn	"	231.403
	Di chuyển cửa kính thủy lực	"	157.313
	Di chuyển cửa thép hình	"	231.403
34	Hàng rào thép		
	Hàng rào dây thép gai cột bê tông cao 1,5m (10 m đóng 3 cột, 5 hàng dây thép gai)	md	92.050
	Hàng rào thép (loại thép đặc)	kg thành phẩm	25.000
	Hàng rào thép (Loại thép hộp)	m2	370.000
35	Sắt V50 dùng làm xà, sứ cột điện	kg thành phẩm	30.000
36	Di chuyển cột điện (bê tông chân cột mới)	cột	
	Cột H 8,5m	"	5.813.370
	Cột H 7,5m	"	4.453.477
	Cột H ≤6,5m	"	3.331.201